

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHYT GIAO
UBND XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-QLT&PTNTG ngày tháng 3 năm 2026 của BHXH tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã xã	Đơn vị hành chính	Dân số	Tổng số người tham gia BHYT năm 2025	Số giao phát triển năm 2026	Chỉ tiêu giao tham gia BHYT năm 2026	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4=3+2	5=4/I	6
1	21025	Phường Cẩm Thành	58.897	54.297	1.657	55.954	95,00%	
2	21028	Phường Nghĩa Lộ	71.084	65.999	2.163	68.162	95,89%	
3	21172	Phường Trương Quang Trọng	47.135	43.379	1.421	44.800	95,05%	
4	21211	Xã Tịnh Khê	55.839	52.333	1.587	53.920	96,56%	
5	21034	Xã An Phú	71.060	65.590	1.989	67.579	95,10%	
6	21040	Xã Bình Sơn	86.865	79.399	1.425	80.824	93,05%	
7	21061	Xã Vạn Tường	55.845	51.109	1.278	52.387	93,81%	
8	21085	Xã Bình Minh	19.689	17.904	519	18.423	93,57%	
9	21100	Xã Bình Chương	16.536	15.054	710	15.764	95,33%	
10	21109	Xã Đông Sơn	56.056	49.873	1.177	51.050	91,07%	
11	21115	Xã Trà Bồng	18.515	17.340	1.175	18.515	100,00%	Xã khu vực III
12	21127	Xã Đông Trà Bồng	11.093	10.546	138	10.684	96,31%	Xã khu vực II
13	21154	Xã Tây Trà	11.888	11.888	0	11.888	100,00%	Xã khu vực III
14	21124	Xã Thanh Bồng	7.514	7.505	9	7.514	100,00%	Xã khu vực III
15	21157	Xã Tây Trà Bồng	8.162	8.162	0	8.162	100,00%	Xã khu vực III
16	21136	Xã Cà Đam	4.350	4.350	0	4.350	100,00%	Xã khu vực III
17	21196	Xã Trường Giang	21.918	20.139	810	20.949	95,58%	
18	21205	Xã Ba Gia	21.333	19.540	769	20.309	95,20%	
19	21220	Xã Sơn Tịnh	36.847	33.637	1.528	35.165	95,44%	
20	21181	Xã Thọ Phong	25.326	23.652	1.035	24.687	97,48%	
21	21250	Xã Nghĩa Giang	33.062	29.898	1.361	31.259	94,55%	
22	21244	Xã Trà Giang	20.755	18.351	762	19.113	92,09%	
23	21235	Xã Tư Nghĩa	58.243	53.110	1.259	54.369	93,35%	
24	21238	Xã Vệ Giang	34.029	31.655	818	32.473	95,43%	
25	21361	Xã Minh Long	10.005	9.764	241	10.005	100,00%	Xã khu vực III
26	21349	Xã Sơn Mai	9.926	9.638	288	9.926	100,00%	Xã khu vực III
27	21364	Xã Nghĩa Hành	24.032	22.830	685	23.515	97,85%	
28	21370	Xã Phước Giang	23.850	21.555	510	22.065	92,52%	
29	21385	Xã Đình Cương	28.087	25.928	715	26.643	94,86%	
30	21388	Xã Thiện Tín	14.590	13.589	538	14.127	96,83%	
31	21289	Xã Sơn Hà	20.172	19.357	815	20.172	100,00%	Xã khu vực III
32	21292	Xã Sơn Hạ	24.873	21.710	3.163	24.873	100,00%	Xã khu vực III
33	21319	Xã Sơn Thủy	12.772	12.471	301	12.772	100,00%	Xã khu vực III
34	21325	Xã Sơn Kỳ	12.167	11.721	446	12.167	100,00%	Xã khu vực III
35	21307	Xã Sơn Linh	17.180	16.858	322	17.180	100,00%	Xã khu vực III
36	21340	Xã Sơn Tây	9.665	9.662	3	9.665	100,00%	Xã khu vực III
37	21334	Xã Sơn Tây Thượng	7.401	7.397	4	7.401	100,00%	Xã khu vực III

STT	Mã xã	Đơn vị hành chính	Dân số	Tổng số người tham gia BHYT năm 2025	Số giao phát triển năm 2026	Chỉ tiêu giao tham gia BHYT năm 2026	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4=3+2	5=4/I	6
38	21343	Xã Sơn Tây Hạ	5.630	5.405	225	5.630	100,00%	Xã khu vực III
39	21439	Phường Đức Phổ	38.736	35.447	718	36.165	93,36%	
40	21451	Phường Trà Câu	42.743	39.446	809	40.255	94,18%	
41	21457	Xã Nguyễn Nghiêm	16.416	15.548	318	15.866	96,65%	Xã khu vực I
42	21472	xã Khánh Cường	24.112	22.508	421	22.929	95,09%	
43	21478	Phường Sa Huỳnh	29.560	26.565	581	27.146	91,83%	
44	21421	Xã Mỏ Cày	36.935	34.421	683	35.104	95,04%	
45	21409	Xã Long Phụng	39.733	37.179	743	37.922	95,44%	
46	21433	Xã Lân Phong	34.080	31.593	613	32.206	94,50%	
47	21400	Xã Mộ Đức	32.956	30.731	597	31.328	95,06%	
48	21484	Xã Ba Tơ	12.050	11.132	918	12.050	100,00%	Xã khu vực III
49	21496	Xã Ba Động	7.740	7.480	260	7.740	100,00%	Xã khu vực III
50	21490	Xã Ba Vinh	6.411	6.387	24	6.411	100,00%	Xã khu vực III
51	21499	Xã Ba Đình	7.286	7.195	91	7.286	100,00%	Xã khu vực III
52	21523	Xã Ba Tô	9.629	9.628	1	9.629	100,00%	Xã khu vực III
53	21529	Xã Ba Vì	11.338	10.823	515	11.338	100,00%	Xã khu vực III
54	21538	Xã Ba Xa	5.440	5.359	81	5.440	100,00%	Xã khu vực III
55	21520	Xã Đặng Thùy Trâm	4.522	4.511	11	4.522	100,00%	Xã khu vực III
56	21548	Đặc khu Lý Sơn	23.980	23.238	742	23.980	100,00%	
57	23293	Phường Kon Tum	73.971	65.528	1.698	67.226	90,88%	Xã khu vực I
58	23284	Phường Đắk Cấm	29.486	26.648	671	27.319	92,65%	Xã khu vực I
59	23302	Phường Đắk Bla	21.470	19.222	533	19.755	92,01%	Xã khu vực I
60	23317	Xã Ngọc Bay	24.020	21.418	599	22.017	91,66%	Xã khu vực II
61	23326	Xã Ia Chim	21.353	19.018	479	19.497	91,31%	Xã khu vực I
62	23332	Xã Đắk Rơ Wa	25.136	22.682	639	23.321	92,78%	Xã khu vực II
63	23356	Xã Xốp	6.318	6.207	111	6.318	100,00%	Xã khu vực III
64	23365	Xã Ngọc Linh	6.370	6.362	8	6.370	100,00%	Xã khu vực III
65	23344	Xã Đắk Plô	5.496	5.439	57	5.496	100,00%	Xã khu vực III
66	23341	Xã Đắk Pék	17.125	16.945	180	17.125	100,00%	Xã khu vực III
67	23374	Xã Đắk Môn	11.893	11.431	462	11.893	100,00%	Xã khu vực III
68	23368	Xã Đắk Long	6.871	6.826	45	6.871	100,00%	Xã khu vực III
69	23377	Xã Bờ Y	33.867	30.984	1.308	32.292	95,35%	Xã khu vực II
70	23383	Xã Dục Nông	15.907	14.821	768	15.589	98,00%	Xã khu vực II
71	23392	Xã Sa Loong	12.665	11.894	563	12.457	98,36%	Xã khu vực II
72	23401	Xã Đắk Tô	34.074	31.946	968	32.914	96,60%	Xã khu vực II
73	23430	Xã Kon Đào	13.559	12.651	908	13.559	100,00%	Xã khu vực III
74	23428	Xã Ngọc Tụ	8.694	8.347	347	8.694	100,00%	Xã khu vực III
75	23416	Xã Đắk Sao	6.867	6.838	29	6.867	100,00%	Xã khu vực III
76	23419	Xã Đắk Tờ Kan	9.159	8.975	184	9.159	100,00%	Xã khu vực III
77	23425	Xã Tu Mơ Rông	6.777	6.777	0	6.777	100,00%	Xã khu vực III
78	23446	Xã Măng Ri	8.999	8.761	238	8.999	100,00%	Xã khu vực III
79	23473	Xã Măng Đen	9.150	8.835	315	9.150	100,00%	Xã khu vực III
80	23455	Xã Măng Bút	9.135	9.096	39	9.135	100,00%	Xã khu vực III
81	23476	Xã Kon Plông	9.497	9.311	186	9.497	100,00%	Xã khu vực III

STT	Mã xã	Đơn vị hành chính	Dân số	Tổng số người tham gia BHYT năm 2025	Số giao phát triển năm 2026	Chỉ tiêu giao tham gia BHYT năm 2026	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3+2</i>	<i>5=4/I</i>	<i>6</i>
82	23485	Xã Đăk Kôi	5.893	5.808	85	5.893	100,00%	Xã khu vực III
83	23497	Xã Kon Braih	17.993	17.654	339	17.993	100,00%	Xã khu vực III
84	23479	Xã Đăk Rve	8.193	8.063	130	8.193	100,00%	Xã khu vực III
85	23504	Xã Đăk Pxi	11.206	10.906	300	11.206	100,00%	Xã khu vực III
86	23512	Xã Đăk Mar	19.339	18.559	0	18.559	95,97%	Xã khu vực I
87	23510	Xã Đăk Ui	12.080	10.521	1.000	11.521	95,37%	Xã khu vực II
88	23515	Xã Ngok Réo	12.072	11.569	503	12.072	100,00%	Xã khu vực III
89	23500	Xã Đăk Hà	34.317	31.827	0	31.827	92,74%	Xã khu vực I
90	23527	Xã Sa Thầy	19.235	18.517	451	18.968	98,61%	Xã khu vực II
91	23548	Xã Ya Ly	10.820	10.619	201	10.820	100,00%	Xã khu vực III
92	23534	Xã Sa Bình	16.790	16.480	310	16.790	100,00%	Xã khu vực II
93	23530	Xã Rờ Koi	6.398	6.277	121	6.398	100,00%	Xã khu vực III
94	23536	Xã Mô Rai	5.885	5.785	100	5.885	100,00%	Xã khu vực III
95	23538	Xã Ia Toi	7.800	7.800	0	7.800	100,00%	Xã khu vực III
96	23535	Xã Ia Đal	5.435	5.351	84	5.435	100,00%	Xã khu vực III
Tổng cộng			2.077.374	1.934.486	54.934	1.989.415	95,77%	

Chú thích: Tổng số tham gia BHYT năm 2025 (Cột 2) Tạm tính: bao gồm Sỹ quan, hạn sỹ quan, chiến sỹ, thân nhân Công an, Quân đội tại ngũ trên địa bàn; số người tham gia BHYT tính trong dân số nhưng tham gia BHYT ngoài tỉnh,...